

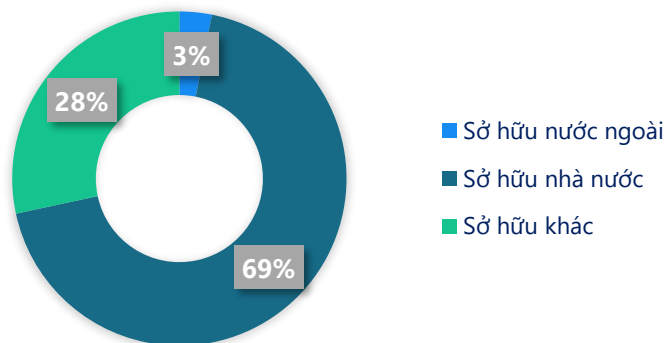
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch 29/12/2023

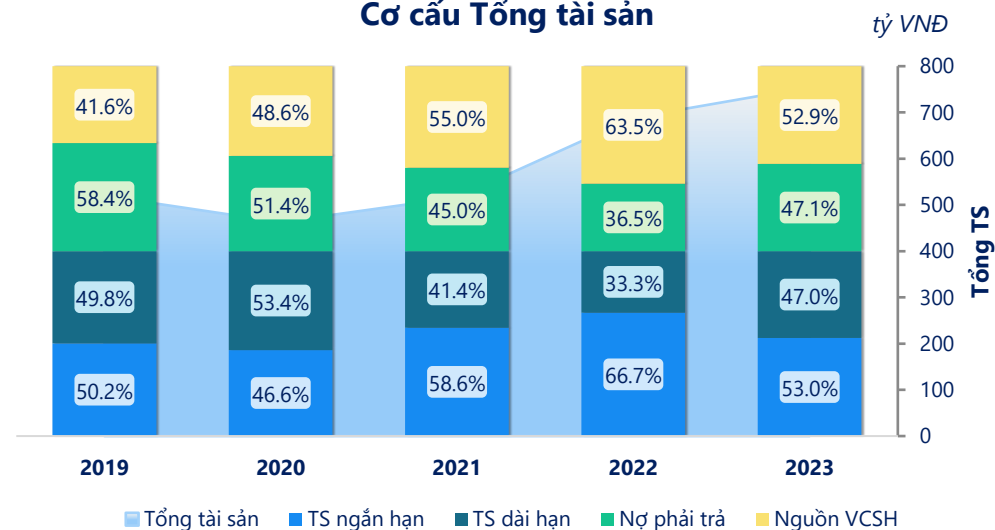
Giá hiện tại (VNĐ)	51,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	56,808
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	39,978
SL cổ phiếu LH	10,988,059
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,030
% sở hữu nước ngoài	3.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	410
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	560
P/E	8.3
EPS	6,181

	YTD	1T	3T	6T
HVT	24.9%	6.1%	-0.4%	-1.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



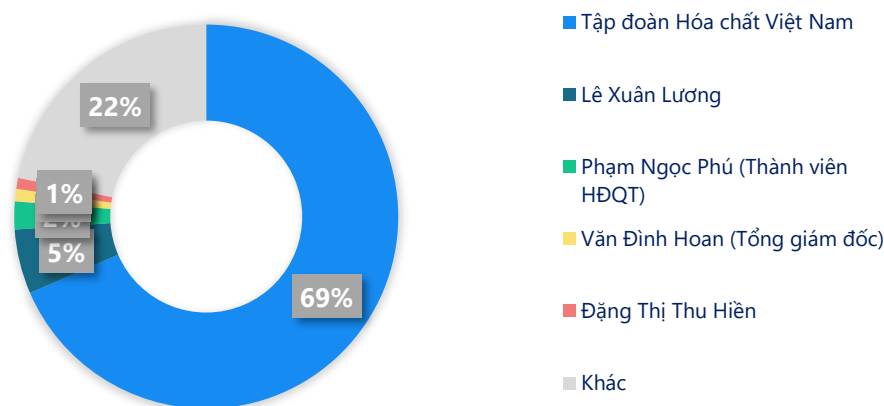
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của HVT năm 2023 tăng trưởng 9.62% so với năm trước, đạt 754.6 tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 53.0% và 47.0%. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 47.1% và 52.9%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

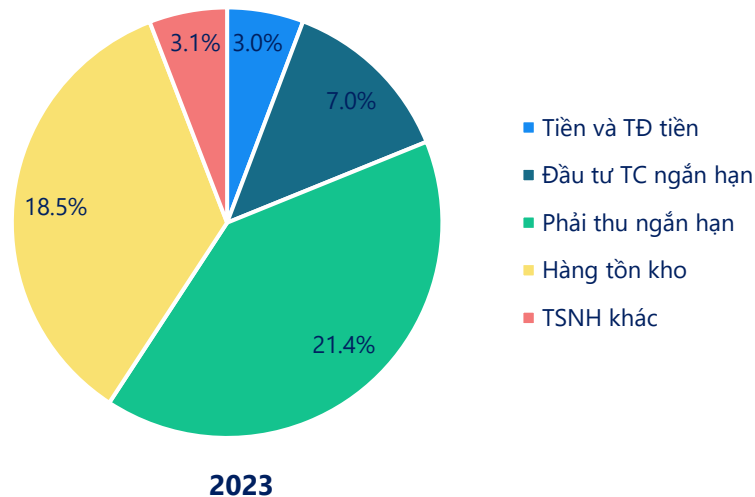
Cơ cấu cổ đông



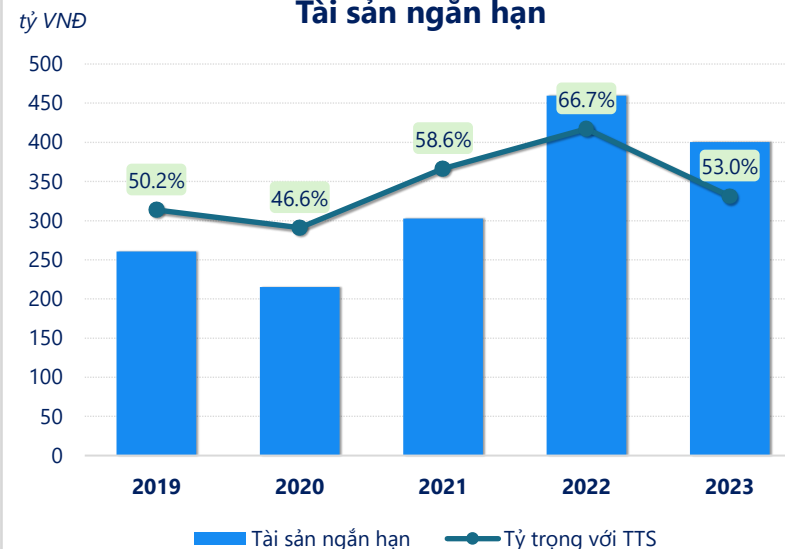
Về cơ cấu sở hữu, sở hữu nhà nước chiếm tỷ lệ cao nhất là 68.5%, tiếp đến là sở hữu khác 28.4% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 3.13%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam sở hữu 68.5%, lớn thứ 2 là Lê Xuân Lương nắm giữ 5.42% và đứng thứ 3 là Phạm Ngọc Phú (Thành viên HĐQT) nắm giữ 2.35%.

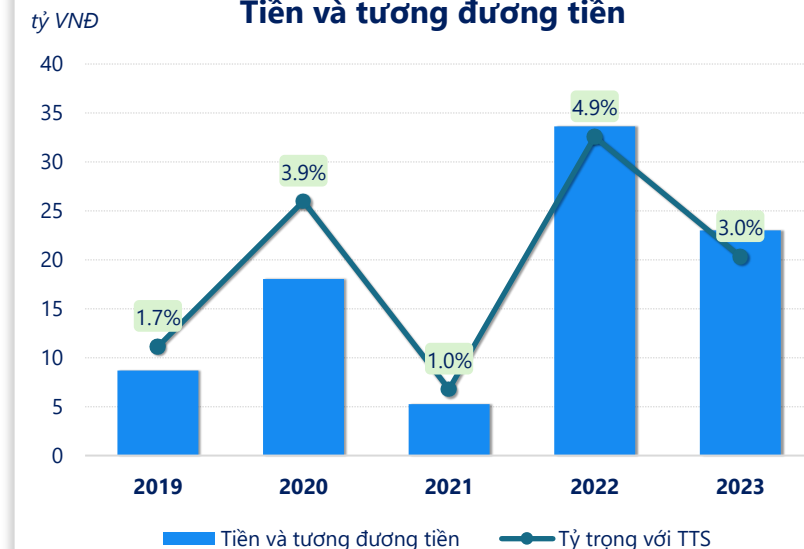
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



## Tài sản ngắn hạn



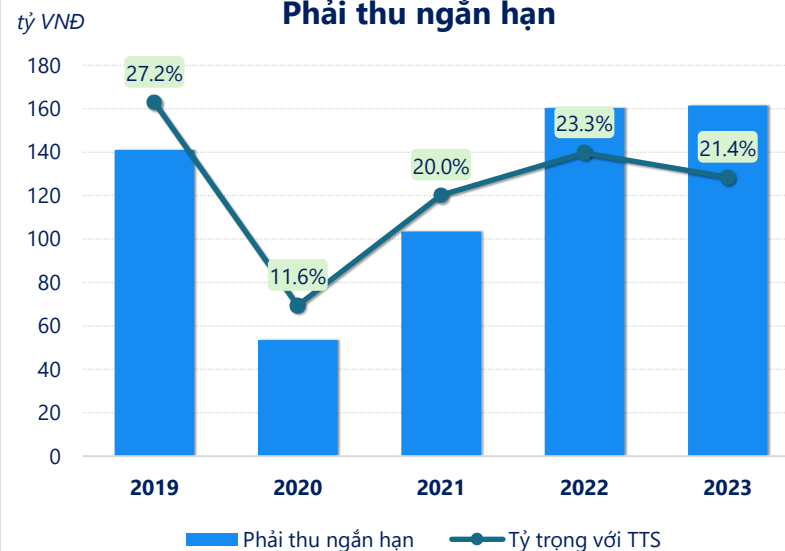
## Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của HVT năm 2023 giảm 12.9% so với năm trước, đạt 400.1 tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm 53.0% tổng tài sản. Trong đó, phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất 21.4%, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 18.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

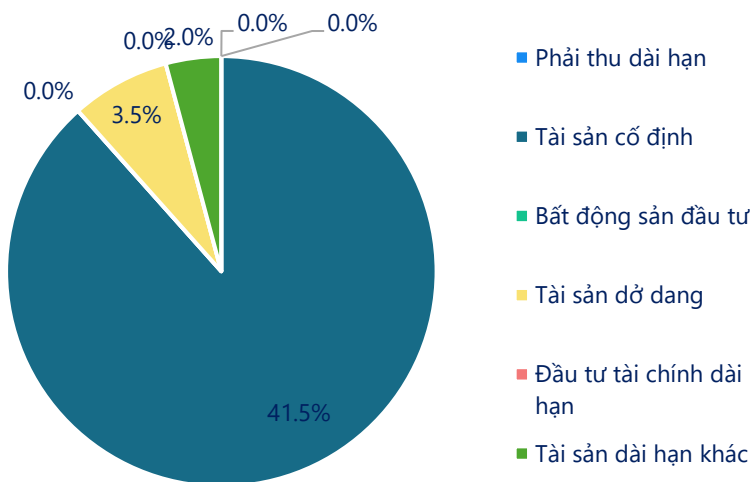
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



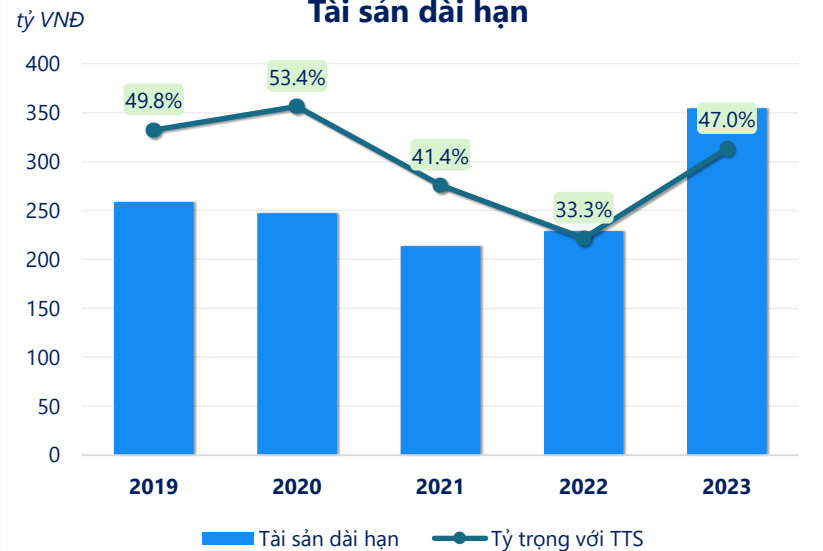
2023

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng 54.9% so với năm trước và đạt 354.5 tỷ đồng. Tương ứng chiếm 47.0% tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó tài sản cố định chiếm cao nhất 41.5%, sau đó là tài sản dở dang chiếm 3.49%.

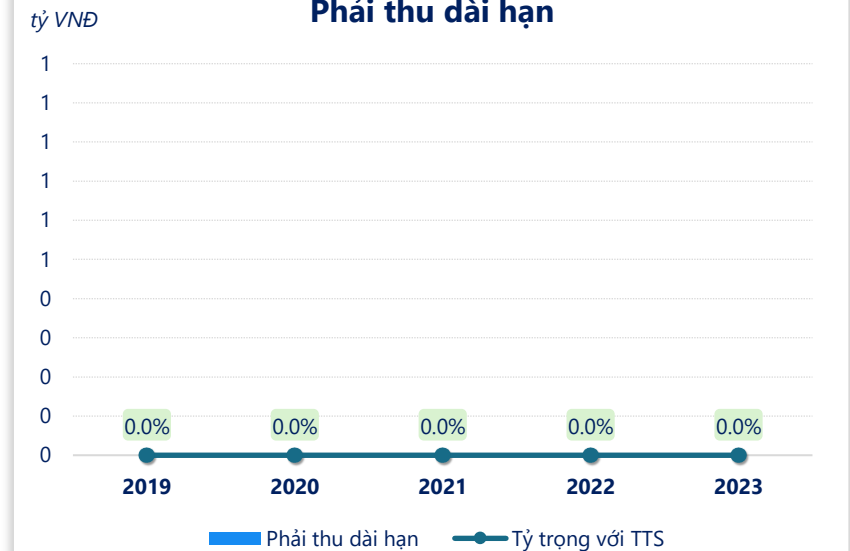
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



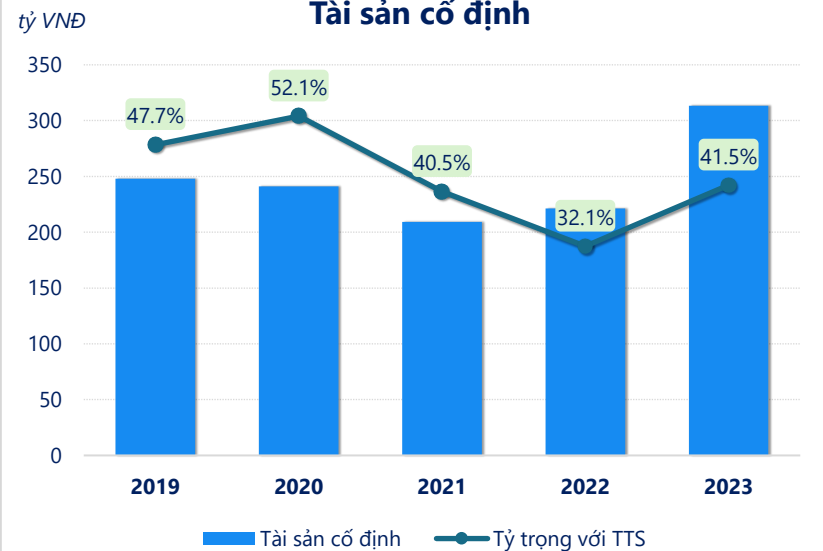
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



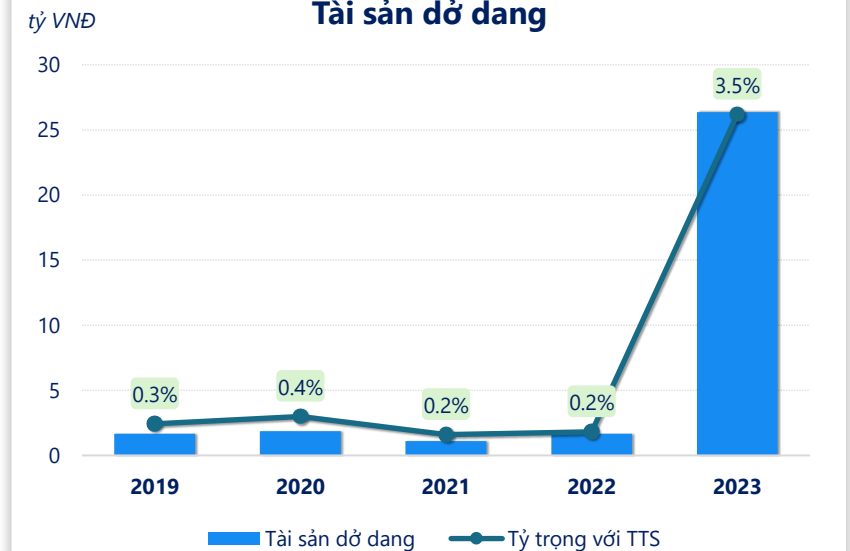
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

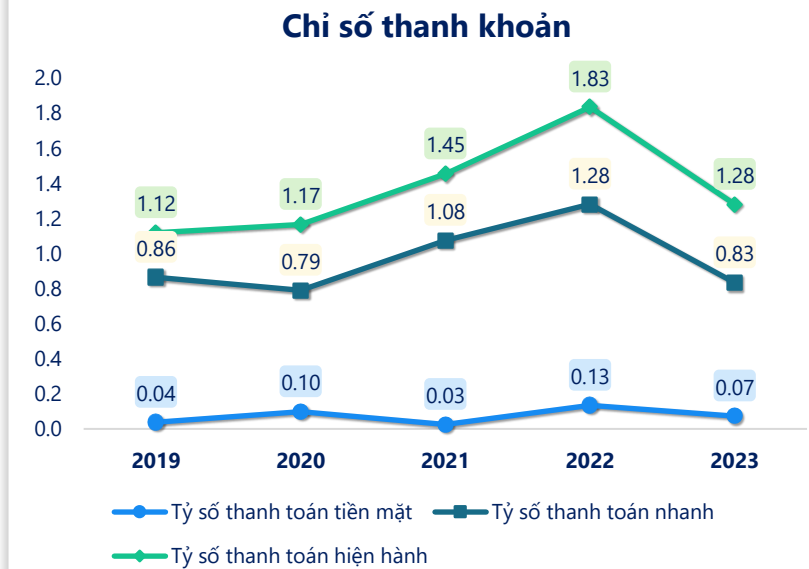
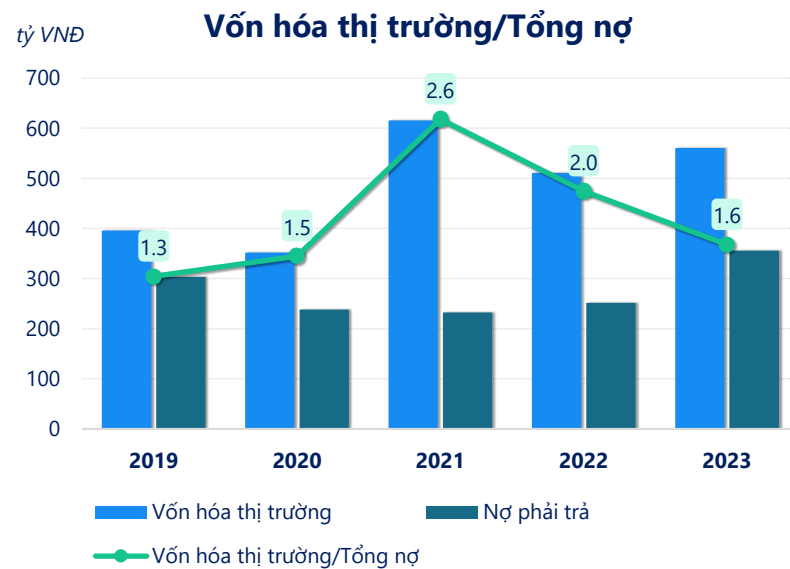
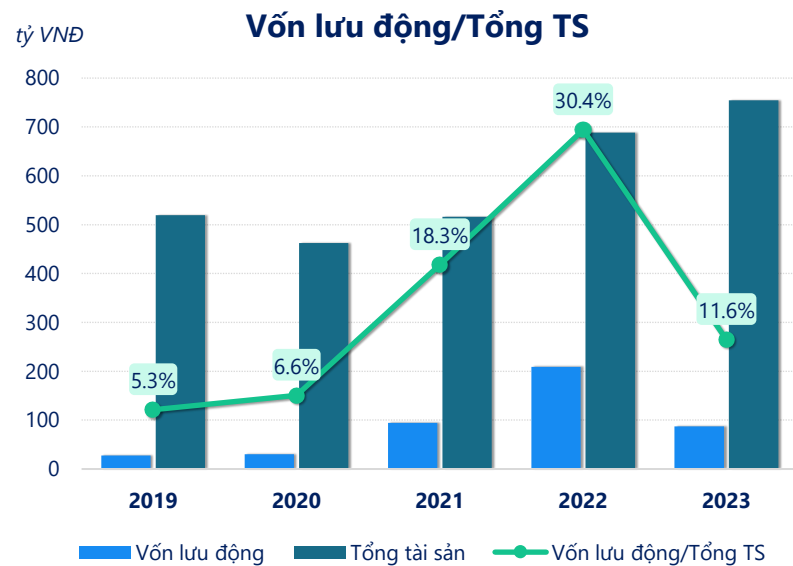
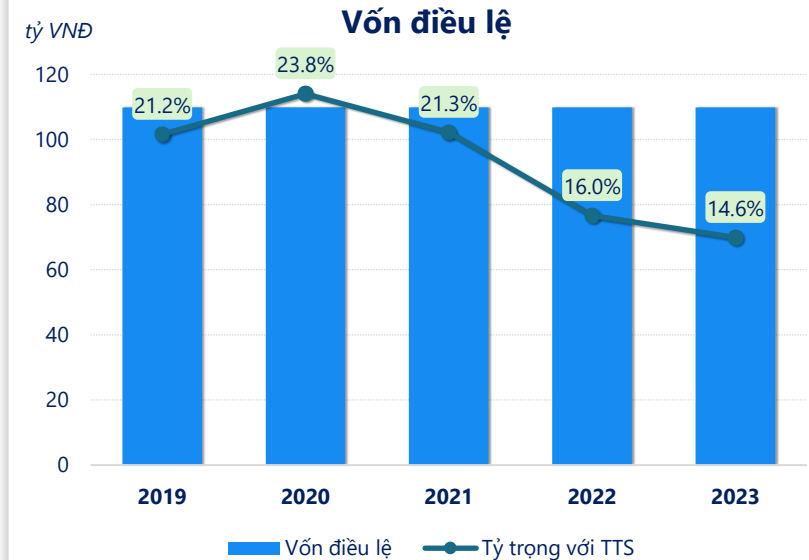
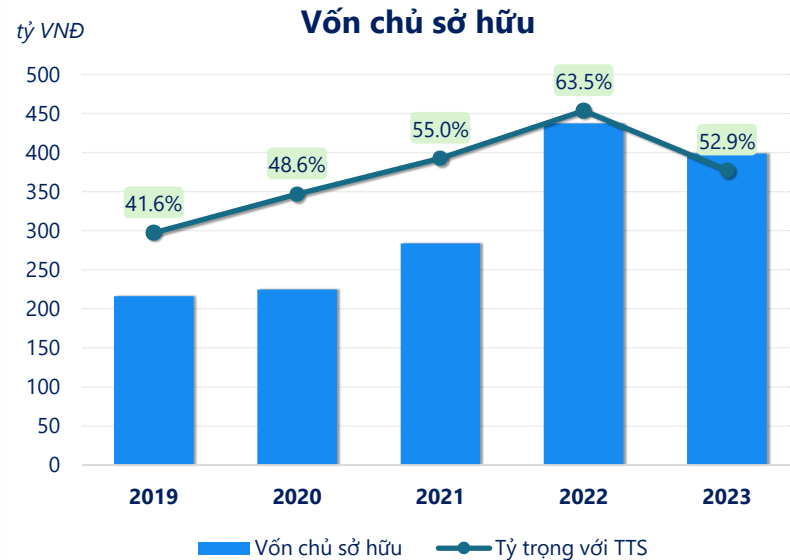
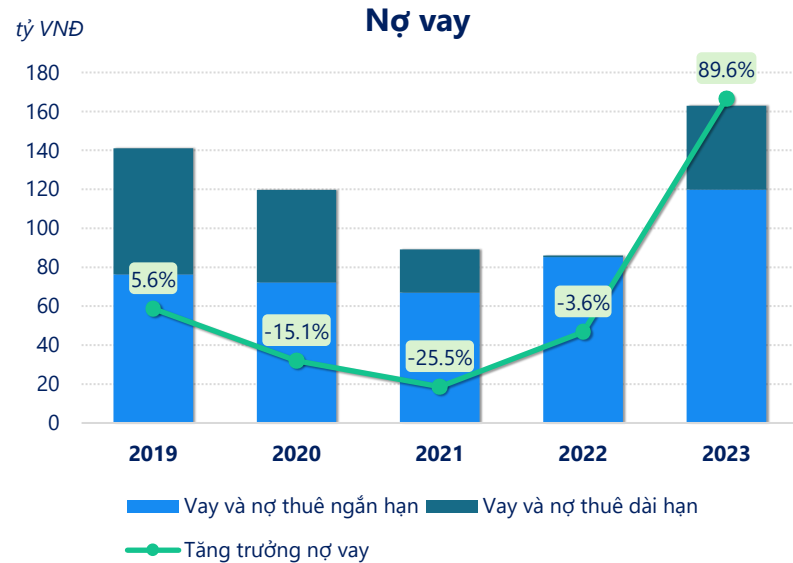


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>748</b>	<b>688</b>	<b>8.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>416</b>	<b>459</b>	<b>-9.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	23.0	33.6	-31.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.5	103	-68.3%
Phải thu ngắn hạn	197	160	23.0%
Hàng tồn kho	140	139	0.7%
Tài sản ngắn hạn khác	23.5	24.4	-3.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>332</b>	<b>229</b>	<b>45.1%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	313	221	41.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.07	1.67	144%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	14.8	6.04	144%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>338</b>	<b>251</b>	<b>34.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>295</b>	<b>250</b>	<b>17.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	120	85.1	40.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	85.4	79.3	7.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>43.2</b>	<b>0.81</b>	<b>5239%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	43.2	0.81	5239%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>437</b>	<b>-6.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>437</b>	<b>-6.2%</b>
Vốn điều lệ	110	110	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>975</b>	<b>709</b>	<b>819</b>	<b>1,376</b>	<b>1,259</b>
Giá vốn hàng bán	825	581	637	1,011	1,027
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>150</b>	<b>129</b>	<b>181</b>	<b>365</b>	<b>231</b>
Doanh thu HĐTC	3.39	4.90	4.30	7.42	9.68
Chi phí TC	11.8	15.7	13.8	17.7	17.4
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>5.75</b>	<b>9.70</b>	<b>6.30</b>	<b>4.39</b>	<b>5.16</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	54.3	47.9	50.1	89.7	87.4
Chi phí QLDN	33.2	32.2	43.4	47.4	52.2
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>54.0</b>	<b>37.8</b>	<b>78.3</b>	<b>218</b>	<b>84.0</b>
Lợi nhuận khác	1.18	-0.81	7.24	3.41	1.78
<b>LN trước thuế</b>	<b>55.1</b>	<b>37.0</b>	<b>85.5</b>	<b>221</b>	<b>85.8</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>44.1</b>	<b>29.5</b>	<b>68.4</b>	<b>177</b>	<b>67.7</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>44.1</b>	<b>29.5</b>	<b>68.4</b>	<b>177</b>	<b>67.7</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	162	150	87.5	99.1	180
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-148	-103	-58.7	-51.0	-190
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-25.5	-37.8	-41.5	-19.7	0.05
Tiền đầu kỳ	20.1	8.68	18.0	5.25	33.6
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-11.5</b>	<b>9.34</b>	<b>-12.8</b>	<b>28.4</b>	<b>-10.6</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.68	18.0	5.25	33.6	23.0